

ĐỊNH HƯỚNG TƯƠNG LAI CỦA HỌC SINH TRUNG HỌC PHỔ THÔNG

TS. HOÀNG GIA TRANG
Viện Khoa học Giáo dục Việt Nam

1. Đặt vấn đề

Gần đây, định hướng nghề nghiệp của học sinh (HS) là một chủ đề được nhiều nhà nghiên cứu quan tâm. Trong xã hội Việt Nam, hầu hết HS phổ thông vẫn còn phụ thuộc vào gia đình. Vì vậy, các em gặp khó khăn trong việc lập kế hoạch cho cuộc sống tương lai. Các em thường phải hỏi ý kiến của cha mẹ, đặc biệt trong định hướng nghề nghiệp.

Nghiên cứu của chúng tôi được tiến hành với 345 HS đến từ bốn trường trung học phổ thông (THPT) ở Hà Nội (THPT Phạm Hồng Thái, Cầu Giấy, Thượng Cát và Thạch Thất). Độ tuổi HS được khảo sát là từ 15 đến 17 tuổi. Đây là khoảng thời gian chuyển tiếp từ thiếu niên sang người trưởng thành. Vì vậy, những dự định cho cuộc sống tương lai của các em mang tính thực tế hơn so với trước đây. Nói cách khác, các em lập kế hoạch cho cuộc sống tương lai trên cơ sở cân nhắc những điều mong muốn và điều kiện thực tế để thực hiện nó. Trong quá trình này, định hướng của HS nam và HS nữ có sự khác biệt nhất định, liên quan đến vấn đề lựa chọn nghề nghiệp tương lai, tồn tại khuôn mẫu nghề dành cho nữ giới và nam giới. Ví dụ, trong giáo dục đại học, HS nữ học lĩnh vực giáo dục và khoa học xã hội nhiều hơn, nữ sinh viên chiếm khoảng 65% tổng số sinh viên trong lĩnh vực này (Ngân hàng Thế giới, 2008). Trong gia đình, một bộ phận cha mẹ cũng có cách ứng xử khác nhau đối với con trai và con gái. Họ chú ý nhiều hơn đến học tập của con trai. Nếu gia đình gặp khó khăn về kinh tế, con gái sẽ ít có cơ hội học tập lên cao. Điều này có ảnh hưởng đến dự định tương lai của các em gái. Trong bài viết này, chúng tôi sẽ phân tích sự khác biệt giữa nam và nữ trong định hướng nghề nghiệp và ảnh hưởng của gia đình đến quá trình này.

2. Vấn đề giới và định hướng tương lai của HS THPT

Chúng tôi đã phỏng vấn sâu 20 HS. Dựa trên những thông tin thu thập được từ các cuộc phỏng vấn sâu, chúng tôi xây dựng một bảng câu hỏi và tiến hành điều tra với 345 HS đang theo học trong 4 trường THPT ở Hà Nội. Kết quả nghiên cứu được phân tích bằng phần mềm SPSS. Chúng tôi dùng kiểm định chi-square để kiểm tra sự khác biệt trong các câu trả lời của HS nam và nữ. Kết quả như sau:

2.1. Tự đánh giá về thành tích học tập

HS THPT muốn tiếp tục học cao hơn phải vượt qua hai kì thi. Một là kì thi tốt nghiệp THPT và hai là kì thi vào đại học. Các nghiên cứu trước đây (Phạm Mạnh

Hà, 2011, Bùi Đức Thiệp, 2009, Lê Thanh Mai, 2007) cho thấy rằng hầu hết HS có mong muốn tiếp tục theo học tại các trường cao đẳng - đại học (khoảng 70% - 80% HS). Như vậy, chỉ khoảng hơn 20% HS tốt nghiệp THPT dự định theo học tại một trường dạy nghề, trường trung cấp chuyên nghiệp hoặc tham gia vào cuộc sống lao động. Vì vậy, quá trình tìm hiểu sự tự đánh giá cơ hội thi đỗ hai kì thi đã đề cập ở trên của HS được khảo sát. Kết quả được trình bày dưới đây:

2.1.1. Đánh giá khả năng thi đỗ kì thi tốt nghiệp THPT

Bảng 1: HS tự đánh giá khả năng thi đỗ kì thi THPT

Nội dung	Nam (%)	Nữ (%)	Chung (%)
Em sẽ thi đỗ tốt nghiệp mà không gặp khó khăn nào	31,4	26,1	28,4
Em sẽ thi đỗ tốt nghiệp nhưng có một chút khó khăn	58,3	60,1	59,3
Em sẽ thi đỗ tốt nghiệp nhưng gặp nhiều khó khăn	9,0	13,8	11,6
Em sẽ không thi đỗ tốt nghiệp	1,3	0	0,58

Kết quả ở bảng 1 cho thấy, tỉ lệ HS nam cao hơn HS nữ khi khẳng định "Em sẽ thi đỗ mà không gặp khó khăn nào" (31,4% và 26,1%). HS nữ ít tự tin hơn HS nam về khả năng vượt qua kì thi tốt nghiệp THPT. Nếu chúng ta nhìn vào câu trả lời "Em sẽ thi đỗ nhưng gặp nhiều khó khăn", tỉ lệ HS nữ cao hơn HS nam (13,8% và 9,0%). Điều này có nghĩa rằng, biểu tượng về thành tích học tập của HS nữ có phần mờ nhạt hơn so với HS nam cùng độ tuổi. Nhìn chung, khoảng 1/4 HS được hỏi tin tưởng vào khả năng học tập của bản thân. Ngược lại, gần 3/4 số HS trả lời nghĩ rằng, họ có những khó khăn nhất định để vượt qua kì thi tốt nghiệp THPT. Chúng tôi tiến hành kiểm tra sự khác biệt trong câu trả lời của HS nam và HS nữ. Tuy nhiên, kết quả cho thấy sự khác nhau nêu trên không có ý nghĩa về mặt thống kê, với chi-square = 5,0; p > 0,05.

2.1.2. Đánh giá về cơ hội thi đỗ kì thi đại học

Liên quan đến kì thi vào cao đẳng (CĐ) - đại học (ĐH), kết quả cho thấy một tỉ lệ nhỏ HS tin tưởng thi đỗ mà không có khó khăn nào. Trong số đó, tỉ lệ HS nam cao hơn hai lần so với HS nữ. Tỉ lệ HS nghĩ rằng không vượt qua được kì thi này là hơn 3%. Nếu so sánh với kì thi tốt nghiệp THPT thì tỉ lệ HS tự tin hoàn toàn vào khả năng thi đỗ vào đại học-cao đẳng chiếm tỉ lệ thấp hơn rất nhiều. Điều đó cũng có nghĩa rằng, đa số các

em thấy phải vượt qua khó khăn để tiếp tục con đường học tập của mình ở bậc học cao hơn.

Bảng 2: HS tự đánh giá khả năng thi đỗ kì thi vào CĐ-ĐH

Nội dung	Nam (%)	Nữ (%)	Chung (%)
Em sẽ thi đỗ vào CĐ-ĐH mà không gặp khó khăn nào	8,4	3,2	5,53
Em sẽ thi đỗ vào CĐ-ĐH nhưng có một chút khó khăn	38,7	43,6	41,39
Em sẽ thi đỗ vào CĐ-ĐH nhưng gặp nhiều khó khăn	49,0	50,5	49,85
Em sẽ không thi vào CĐ-ĐH	3,9	2,7	3,20

So sánh câu trả lời của HS nam và nữ, kết quả nghiên cứu thu được cho thấy, không có sự khác biệt có ý nghĩa thống kê trong câu trả lời của hai nhóm HS này (chi-square = 5,06 và $p > 0,05$). Như vậy, HS nam và nữ đều có khó khăn như nhau trong kì thi vào ĐH và CĐ trong tương lai.

2.2. Định hướng nghề nghiệp của HS

Trong phần này, chúng tôi đưa ra một danh sách các lĩnh vực ngành nghề khác nhau và chúng tôi yêu cầu HS chọn ba lĩnh vực chuyên môn mà họ muốn làm việc trong tương lai. Dưới đây là kết quả nghiên cứu về vấn đề này.

Bảng 3: Định hướng nghề nghiệp của HS

Lĩnh vực nghề nghiệp	Nam (%)	Nữ (%)
Giáo dục và đào tạo	7,1	14,3
Công nghệ thông tin	50,6	15,3
Thể thao	19,2	6,3
Thương mại, tài chính, ngân hàng	45,5	60,3
Xây dựng, kiến trúc	25,0	10,6
Báo chí, xuất bản, pháp luật	14,7	21,2
Giao thông vận tải	14,1	1,1
An ninh quốc phòng	24,4	10,1
Ngoại giao	19,2	43,4
Văn hóa, điện ảnh	16,0	26,5
Du lịch và dịch vụ	18,6	40,2

Kết quả của nghiên cứu cho thấy rằng, ba lĩnh vực nghề nghiệp mong muốn của các nữ sinh là: *Thương mại, ngân hàng, tài chính; Ngoại giao; Du lịch, dịch vụ*. Ngược lại, các em nam ưa thích các lĩnh vực nghề nghiệp: *Công nghệ thông tin, Thương mại, tài chính, ngân hàng; Xây dựng và kiến trúc*. Như vậy, ba lĩnh vực ngành nghề mà các nữ sinh yêu thích thuộc nhóm nghề quan hệ người-người; còn các nam sinh hướng tới các nhóm nghề quan hệ người - kĩ thuật nhiều hơn. Thông thường, nữ giới có xu hướng lựa chọn các nghề cho phép họ có thời gian để chăm sóc gia đình. Mặt khác, họ được coi là người duy trì hạnh phúc gia đình. Sự khác biệt giữa nam và nữ trong định hướng nghề

nh nghiệp tương lai có ý nghĩa thống kê với kiểm định chi-square cho giá trị $p < 0,01$. Ngoài ra, các lĩnh vực nghề nghiệp khác cho thấy, nam và nữ đều khác biệt. Như vậy, có những lĩnh vực nghề nghiệp được các nữ sinh yêu thích hơn và lĩnh vực khác lại được nam sinh yêu thích hơn.

2.3. Tác động của gia đình đến dự định nghề nghiệp của HS

Trong quá trình xã hội hoá cá nhân, gia đình giữ vai trò quan trọng. Theo truyền thống, trẻ em Việt Nam thường nghe theo lời chỉ dẫn của cha mẹ như tác giả Phạm Mạnh Hà (2011) đã chỉ ra rằng, theo văn hóa Việt Nam, người trẻ tuổi phải nghe theo người lớn tuổi hơn. Ngoài ra, người lớn thường có kiến thức và quan hệ xã hội. Vì vậy, họ có xu hướng áp đặt một công việc trên con cái họ. Các kết quả nghiên cứu của chúng tôi chỉ ra rằng yếu tố gia đình có thể ảnh hưởng đến sự lựa chọn một ngành học truyền thống hoặc ngành học mới của HS. Những yếu tố này được trình bày dưới đây:

Bảng 4: Ảnh hưởng của gia đình đối với lựa chọn ngành học của HS

Yếu tố gia đình	Nam (%)	Nữ (%)	Chung (%)
Điều kiện kinh tế của gia đình	52,6	50,8	51,6
Nguyện vọng nghề nghiệp của cha mẹ	33,3	33,9	33,6
Nghề nghiệp của người thân	12,2	13,8	13,0
Nghề nghiệp của cha mẹ	8,3	9,5	9,0
Nghề nghiệp của anh/chị	3,8	5,8	4,9
Nguyện vọng nghề nghiệp của ông/bà	2,6	3,2	2,9

Nhìn vào kết quả ở bảng 4 cho thấy, theo ý kiến của HS, ba yếu tố tác có tác động đến định hướng nghề nghiệp của HS bao gồm: Điều kiện kinh tế của gia đình; nguyện vọng của cha mẹ; nghề nghiệp của người thân/họ hàng.

Chúng tôi đã xem xét sự khác biệt trong câu trả lời của HS nam và nữ, tuy nhiên, giá trị $p > 0,05$ cho tất cả các yếu tố đã đề cập ở trên. Như vậy, sự tác động của gia đình đến nam sinh và nữ sinh là như nhau. Trong đó, điều kiện kinh tế của gia đình là yếu tố có ảnh hưởng lớn nhất đến sự lựa chọn nghề nghiệp của HS. Báo cáo của Ngân hàng thế giới (2008, 24) chỉ ra rằng, khoảng 70% sinh viên phải chi trả cho việc học ở bậc CĐ-ĐH. Vì vậy, việc gia tăng học phí sẽ hạn chế cơ hội tiếp cận giáo dục bậc cao đối với HS nghèo, HS vùng khó khăn. Báo cáo này cũng chỉ ra rằng, chi phí cho việc học CĐ-ĐH chiếm 27% ngân quỹ của gia đình nghèo, trong khi đó, với gia đình khá giả, chi phí này chỉ chiếm 8%. Tương tự, báo cáo kết quả nghiên cứu của Viện Nghiên cứu Giáo dục TP. HCM (2008, 23) cũng chỉ rõ: *"Vai trò của gia đình luôn luôn rất quan trọng do quyết định của HS phải phụ thuộc vào nguồn ngân quỹ"*

của gia đình dành cho việc học tập". Do đó, khi lựa chọn ngành học, HS có sự cân nhắc với điều kiện hiện tại của gia đình mình. Trong các cuộc phỏng vấn sâu, một số HS đã nói đến sự ảnh hưởng của mức sống gia đình đối với lựa chọn ngành học của các em như sau:

"Nếu gia đình em giàu có, em có thể lựa chọn một ngành học dễ dàng hơn" (nam sinh, 17 tuổi, nông thôn).

"Đối với gia đình có mức sống trung bình, em phải lựa chọn thi trường nào mà em có thể theo học mà không gặp khó khăn về tài chính" (nữ sinh 17 tuổi, nông thôn).

"Gia đình muốn em học trường nào đó mà không phải chi trả quá nhiều" (nữ sinh 15 tuổi, nông thôn).

Qua các cuộc phỏng vấn cho thấy, học phí cũng là một trong những bận tâm của HS nông thôn. Phân tích kết quả nghiên cứu, chúng tôi thấy rằng, điều kiện kinh tế gia đình có ảnh hưởng nhiều hơn lên dự định học tập của HS nông thôn so với HS thành phố. Sự khác biệt này có ý nghĩa thống kê.

Yếu tố tiếp theo là *nguyện vọng của cha mẹ*. Đôi khi, đó là mong muốn của cha mẹ khi họ còn trẻ mà chưa thực hiện được. Do vậy, họ hi vọng rằng con cái của họ có thể làm điều đó. Có tới 1/3 HS đồng ý rằng, nguyện vọng của cha mẹ ảnh hưởng đến việc lựa chọn ngành học của các em.

Một yếu tố khác cũng ảnh hưởng đến định hướng ngành học của các em là *nghề nghiệp của người thân/họ hàng*. Tác động của yếu tố này chủ yếu là đầu ra cho việc học của các em sau này. Một bộ phận HS muốn theo học ngành nghề mà người thân/họ hàng của các em đang làm việc để hi vọng sau này có thể tìm được một việc làm dễ dàng hơn. Một nữ sinh lớp 12 đã nói lí do định chọn thi Học viện Ngân hàng như sau: "Em thấy cô chú em làm việc trong lĩnh vực này và có một cuộc sống đầy đủ, thu nhập tốt". Do vậy, đôi khi lựa chọn ngành học của một bộ phận HS dựa trên những yếu tố về việc làm và thu nhập sau này hơn là chọn ngành học sự phù hợp với năng lực, hứng thú của bản thân.

Để tìm hiểu vấn đề nêu trên, chúng tôi hỏi HS về việc các em muốn theo nghề của cha mẹ hoặc người thân, kết quả cho thấy: 34,2% HS muốn đi theo sự nghiệp của cha mẹ hoặc người thân/họ hàng. Trong số đó, HS nam chiếm 39,5% và HS nữ là 29,4%. Nói chung, các bậc cha mẹ đầu tư nhiều hơn cho việc học tập của con trai. Trong suy nghĩ của một số cha mẹ, con gái sẽ đi lấy chồng và phục vụ gia đình nhà chồng, trong khi đó con trai sẽ là người chăm sóc họ khi về già và nối dõi tông đường.

Liên quan đến sự lựa chọn nghề nghiệp, trong một số trường hợp, các em gái phải chấp nhận sự sắp đặt của cha mẹ, mặc dù các em không muốn điều này. Trong cuộc phỏng vấn sâu, một nữ sinh nói rằng, em phải nghe theo lời khuyên của cha mẹ là trở thành giáo viên, nhưng em lại thích làm ca sĩ. Cuối cùng, em đã phải

thay đổi định hướng nghề nghiệp của mình. Kết quả nghiên cứu của chúng tôi cho thấy rằng 5,3% nữ sinh được hỏi phải chấp nhận sự định hướng học tập và công việc tương lai của cha mẹ. Tỷ lệ này là 3,7% cho HS nam. Tỷ lệ này tuy không lớn nhưng cũng cho chúng ta thấy những tác động của cha mẹ đối với việc định hướng nghề nghiệp tương lai của cả nam sinh và nữ sinh.

3. Kết luận

Kết quả nghiên cứu này của chúng tôi một lần nữa cho thấy rằng có sự khác biệt nhất định trong việc tự đánh giá việc học tập và định hướng nghề nghiệp tương lai của HS phổ thông hiện nay. HS nữ thường hướng đến những ngành nghề nhẹ nhàng và có mối quan hệ tiếp xúc với người khác trong công việc. Đối với HS nam, các em hướng đến những ngành mang tính kĩ thuật nhiều hơn. Điều này phần nào có liên quan đến vai trò giới mà họ sẽ đảm nhiệm trong gia đình và ngoài xã hội trong tương lai.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Phạm Mạnh Hà, *Đặc điểm tâm lí trong hoạt động chọn nghề của HS lớp 12 hiện nay*, Luận án Tiến sĩ Tâm lí học, Đại học Quốc gia Hà Nội, 2011.

2. Lê Thủy Hằng, *Khác biệt giới trong dự định đầu tư của bố mẹ cho việc học tập của con cái*, Tạp chí Xã hội học số 94, trang 28-35, 2006.

3. Lê Thị Thanh Mai, *Xây dựng website định hướng chọn ngành, trường đại học, cao đẳng dự thi phù hợp với sở thích và năng lực*, Đại học Quốc gia TP.Hồ Chí Minh, 2007.

4. Bùi Đức Thiệp, *Điều tra xu hướng nghề nghiệp của HS Trung học phổ thông*, Báo cáo tổng kết, Viện Khoa học Giáo dục Việt Nam, 2009.

5. Báo cáo tổng kết đề tài nghiên cứu "Tìm hiểu nhận thức và thái độ của HS/sinh viên về định hướng tương lai", Viện Nghiên cứu Giáo dục TP.Hồ Chí Minh, 2008.

6. *Higher education and skill for growth in Vietnam*, Báo cáo của Ngân hàng Thế giới khu vực Châu Á Thái Bình Dương, 2008.

SUMMARY

Through a physical survey conducted with 345 students from upper secondary schools in Hanoi regarding the following: self-assessment on learning achievements; future career orientations for students; family impacts on career attentions of students, the author has confirmed that there is a significant difference in self-assessment of learning achievements and future career orientations among students of general education at present. Female students tend to choose light jobs which involve interactions with others in their jobs. For male students, on the other hand, they are more likely to take up technical jobs. This has some implications on gender role which they play in the family and in the society in the future.